



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

Cơ bản

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

on
òn

ti
tí

jaz
jàz

mi
mí

ono
ôno

ona
ôna

kaj
káj

oni
ôni

vi
ví

zakaj
zakáj

kje
kjé

kdo
kdó

kdaj
kdáj

kateri
katéri

kako
kakó

resnično
resníčno

če
če

potem
potém

ne
ne

ker
ker

ampak
àmpak

này

đó
vật

tất cả

hoặc

và

đây

đó
địa điểm

trái

phải

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

vse
vsè

tisto
tísto

to
tò

tukaj
túkaj

in
in

ali
alì

desno
désno

levo
lévo

tam
tàm

dopoldan
dopôldan

popoldan
popôldan

zdaj
zdàj

večer
večér

zjutraj
zjútraj

noč
nóč

F
ura
úra

F
polnoč
pôlnoč

opoldne
opôldne

M
dan
dán

F
sekunda
sekúnda

F
minuta
minúta

tuần

tháng

năm

hôm qua

hôm nay

ngày mai

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

N
leto
léto

M
mesec
měsíc

M
teden
teden

jutri
jútri

danes
dānes

včeraj
včēraj

F
sreda
srēda

M
torek
tōrek

M
ponedeljek
ponedēljek

F
sobota
sobóta

M
petek
pētek

M
četrtek
četrtek

M
moški
môški

F
ženska
žēnska

F
nedelja
nedělja

F
punca
púnca

M
fant
fànt

F
ljubezen
ljubézen

M
seks
séks

M
poljub
poljúb

M
prijatelj
prijátelj

trẻ em

con gái
đại cương

con trai
đại cương

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

chồng

vợ

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

M
fant
fànt

N
dekle
deklè

M
otrok
otròk

F
mati
máti

M
oči
ôči

F
mami
mámi

M
sin
sín

M
starši
stárši

M
oče
ôče

M
mlajši brat
mlájši bràt

F
mlajša sestra
mlájša sêstra

F
hči
hčí

M
mož
móž

M
starejši brat
starêjši bràt

F
starejša sestra
starêjša sêstra

nenehno
nenéhno

vsak
vsák

F
žena
žêna

že
že

ponovno
ponôvno

dejansko
dejánsko

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

không có

rất

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

mọi người

cùng nhau

khác

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

več
věč

najbolj
něbolj

manj
mānj

zunaj
zúnaj

zelo
zeló

nobena
noběna

blizu
blízu

daleč
dáleč

znotraj
znótraj

poleg
póleg

nad
nād

pod
pòd

vsi
vsì

zadaj
zádaj

spredaj
sprédaj

F
pomlad
pomlád

drugo
drúgo

skupaj
skúpaj

F
zima
zíma

F
jesen
jesén

N
poletje
polétje

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

bắc

đông

nam

tây

thường xuyên

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

M
marec
márec

M
februar
fébruar

M
januar
jánuar

M
junij
júnij

M
maj
máj

M
april
apríl

M
september
septêmber

M
avgust
avgúst

M
julij
júlíj

M
december
decêmber

M
november
novêmber

M
oktober
október

jug
júg

vzhod
vzhòd

sever
séver

takoj
takój

pogosto
pogósto

zahod
zahòd

čprav
čpràv

nenadoma
nenádoma

Số

0	1	2
3	4	5
6	7	8
9	10	11
12	13	14
15	16	17
18	19	20

dva
dvá

ena
ěna

nič
nič

pet
pět

štiri
šті́ri

tri
trí

osem
ósem

sedem
sédem

šest
šést

enajst
enájst

deset
desět

devet
devět

štirinajst
štirinájst

trinajst
trinájst

dvanajst
dvanájst

sedemnajst
sedemnájst

šestnajst
šestnájst

petnajst
petnájst

dvajset
dvájset

devetnajst
devetnájst

osemnajst
osemnájst

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

šestindvajset
šéstindvájset

dvaindvajset
dváindvájset

enaindvajset
ênaindvájset

triintridgeet
tríintridgeet

enaintridgeet
ênaintridgeet

trideet
trídeet

enainštirideet
ênainštírideet

štirideet
štírideet

sedemintridgeet
sédemintridgeet

petdeet
pétdeet

oseminštirideet
óseminštírideet

štiriinštirideet
štíriinštírideet

devetinpetdeet
devéтинpétdeet

petinpetdeet
pétinpétdeet

enainpetdeet
ênainpétdeet

dvainšestdeet
dváinšéstdeet

enainšestdeet
ênainšéstdeet

šestdeet
šéstdeet

enainsedemdeet
ênainsédemdeet

sedemdeet
sédemdeet

šestinšestdeet
šéstinšéstdeet

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

100

101

105

110

151

200

202

206

220

262

300

osemdeset
ósemdeset

sedeminsedemdeset
sédeminsédemdeset

triinsedemdeset
trínsédemdeset

oseminosemdeset
óseminósemdeset

štiriinosemdeset
štíriinósemdeset

enainosemdeset
ênainósemdeset

petindevetdeset
pétindevétdeset

enaindevetdeset
ênaindevétdeset

devetdeset
devétdeset

sto ena
stó êna

sto
stó

devetindevetdeset
devétindevétdeset

sto enainpetdeset
stó ênainpétdeset

sto deset
stó desét

sto pet
stó pét

dvesto šest
dvésto šest

dvesto dva
dvésto dvá

dvesto
dvésto

tristo
trísto

dvesto dvainšestdeset
dvésto dváinšéstdeset

dvesto dvajset
dvésto dvájset

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

600

601

606

616

660

700

702

tristo trideset
tristo trideset

tristo sedem
tristo sedem

tristo tri
tristo tri

štiristo štiri
štiristo štiri

štiristo
štiristo

tristo triinsedemdeset
tristo trinsedemdeset

štiristo štiriinosemdeset
štiristo štiriinosemdeset

štiristo štirideset
štiristo štirideset

štiristo osem
štiristo osem

petsto devet
petsto devet

petsto pet
petsto pet

petsto
petsto

šeststo
šeststo

petsto petindevetdeset
petsto petindevetdeset

petsto petdeset
petsto petdeset

šeststo šestnajst
šeststo šestnajst

šeststo šest
šeststo šest

šeststo ena
šeststo ena

sedemsto dva
sedemsto dva

sedemsto
sedemsto

šeststo šestdeset
šeststo šestdeset

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

1000

1001

1012

1234

2000

2002

2023

2345

sedemsto sedemdeset
sédemsto sédemdeset

sedemsto sedemindvajset
sédemsto sédemindvájset

sedemsto sedem
sédemsto sédem

osemsto osem
ósemsto ósem

osemsto tri
ósemsto trí

osemsto
ósemsto

devetsto
devétsto

osemsto osemdeset
ósemsto ósemdeset

osemsto osemintrideset
ósemsto ósemintrídeset

devetsto devetinštirideset
devétsto devétinštírideset

devetsto devet
devétsto devét

devetsto štiri
devétsto štíri

tisoč ena
tísoč êna

tisoč
tísoč

devetsto devetdeset
devétsto devétdeset

dva tisoč
dvá tísoč

tisoč dvesto štiriintrideset
tísoč dvéstó štíriintrídeset

tisoč dvanajst
tísoč dvanájst

**dva tisoč tristo
petinštirideset**
dvá tísoč trísto pétinštírideset

dva tisoč triindvajset
dvá tísoč tríindvájset

dva tisoč dva
dvá tísoč dvá

3000

3003

4000

4045

5000

5678

6000

7000

7890

8000

8901

9000

9090

10.000

10.001

20.020

30.300

44.000

100.000

500.000

1.000.000

štiri tisoč
štíri tísoč

tri tisoč tri
trí tísoč trí

tri tisoč
trí tísoč

pet tisoč šeststo
osemisedemdeset
pét tísoč šéštsto óseminsédemdeset

pet tisoč
pét tísoč

štiri tisoč petinštirideset
štíri tísoč pétinštírideset

sedem tisoč osemsto
devetdeset
sédem tísoč ósemsto devétdeset

sedem tisoč
sédem tísoč

šest tisoč
šést tísoč

devet tisoč
devét tísoč

osem tisoč devetsto ena
ósem tísoč devétsto êna

osem tisoč
ósem tísoč

deset tisoč ena
desét tísoč êna

deset tisoč
desét tísoč

devet tisoč devetdeset
devét tísoč devétdeset

štiriinštirideset tisoč
štíriinštírideset tísoč

trideset tisoč tristo
trídeset tísoč trísto

dvajset tisoč dvajset
dvájset tísoč dvájset

milijon
milijón

petsto tisoč
pétsto tísoč

sto tisoč
stó tísoč

6.000.000

10.000.000

70.000.000

100.000.000

800.000.000

1.000.000.000

9.000.000.000

10.000.000.000

20.000.000.000

100.000.000.000

300.000.000.000

1.000.000.000.000

sedemdeset milijonov
sédemdeset milijónov

deset milijonov
desét milijónov

šest milijonov
šést milijónov

milijarda
milijárda

osemsto milijonov
ósemsto milijónov

sto milijonov
stó milijónov

dvajset milijard
dvájset milijárd

deset milijard
desét milijárd

devet milijard
devét milijárd

bilijon
bilijón

tristo milijard
trísto milijárd

sto milijard
stó milijárd

Động từ

biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

yêu

gọi

chờ đợi

đứng

ngồi

đóng

mở
cửa

thua

thắng

priti

príti / pri-, pridem, prišel

misлити

mísliti / misli-, mislim, mislil

vedeti

védeti / ve-, vem, vedel

najti

nájti / na-, najdem, našel

vzeti

vzéti / vz-, vzamem, vzel

položiti

položíti / položi-, položim, položil

govoriti

govoríti / govori-, govorim, govoril

delati

délati / dela-, delam, delal

poslušati

poslúšati / posluša-, poslušam, poslušal

pomagati

pomágati / pomaga-, pomagam, pomagal

imeti rad

iméti ràd / im-, imam, imel

dati

dáti / da-, dam, dal

čakati

čákati / čaka-, čakam, čakal

poklicati

poklícati / pokli-, pokličem, poklical

ljubiti

ljubíti / ljubi-, ljubim, ljubil

zapreti

zapréti / zapr-, zaprem, zaprl

sedeti

sedéti / sed-, sedim, sedel

stati

státi / sta-, stanem, stal

zmagati

zmágati / zmaga-, zmagam, zmagal

izgubiti

izgubíti / izgubi-, izgubim, izgubil

odpreti

odpréti / odpr-, odprem, odprl

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

kéo

đẩy

ấn

prižgati

prižgáti / prižg-, prižgem, prižgal

živet

živéti / živ-, živim, živel

umreti

umréti / umre-, umrem, umrl

poškodovati

poškodováti / poškod-, poškodujem, poškodoval

ubiti

ubíti / ubi-, ubijem, ubil

izklopiti

izklopíti / izklopi-, izklopim, izklopil

piti

píti / pi-, pijem, pil

gledati

glédati / gleda-, gledam, gledal

dotakniti se

dotakníti se / dotakn-, dotaknem, dotaknil

srečati

sréčati / sreča-, srečam, srečal

hoditi

hodíti / hodi-, hodim, hodil

jesti

jésti / je-, jem, jedel

slediti

sledíti / sledi-, sledim, sledil

poljubiti

poljubíti / poljubi-, poljubim, poljubil

staviti

stáviti / stavi-, stavim, stavil

vprašati

vprašáti / vpraša-, vprašam, vprašal

odgovoriti

odgovoríti / odgovori-, odgovorim, odgovoril

poročiti se

poročíti se / poroči-, poročim, poročil

pritisniti

pritisniti / pritisn-, pritisnem, pritisnil

potisniti

potísniti / pritisn-, pritisnem, pritisnil

vleči

vléči / vle-, vlečem, vlekel

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

thưởng thức

dọn dẹp

bắn

boriti se

boríti se / bori-, borim, boril

ujeti

ujéti / uj-, ujamem, ujel

udariti

udáriti / udari-, udarim, udaril

brati

bráti / b-, berem, bral

teči

těči / teč-, tečem, tekem

vreči

vréči / vr-, vržem, vrgel

štetí

štéti / šte-, štejem, štel

popravit

popráviti / popravi-, popravim, popravil

pisati

písati / pi-, pišem, pisal

kupiti

kupíti / kupi-, kupim, kupil

prodati

prodáti / prodá-, prodám, prodal

rezati

rézati / re-, režem, rezal

sanjati

sánjati / sanja-, sanjam, sanjal

študirati

študíрати / študira-, študiram, študiral

plačati

pláčati / plača-, plačam, plačal

proslaviti

proslavíti / proslavi-, proslavim, proslavil

igrati

igráti / igra-, igram, igral

spati

spáti / sp-, spim, spal

ustreliti

ustrelíti / ustreli-, ustrelim, ustrelil

čistiti

čístiti / čisti-, čistim, čistil

uživati

užívati / uživa-, uživam, užival

bảo vệ

tấn công

trộm

đốt

cứu

bay

khắc nhớ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

chia sẻ

cho ăn

trốn

ukrasti

ukrásti / ukra-, ukradem, ukradel

napasti

napásti / napa-, napadem, napadel

braniti

braníti / brani-, braním, branil

leteti

letéti / let-, letím, letel

rešiti

rešíti / reši-, reším, rešil

goreti

goréti / gor-, gorím, gorel

ugrizniti

ugrízniť / ugrizn-, ugriznem, ugriznil

brcniti

brcniť / brcn-, brcnem, brcnil

pljuvati

pljúvať / plju-, pljuvam, pljuval

jokati

jókati / joka-, jokam, jokal

vonjati

vónjati / vonja-, vonjam, vonjal

dihati

díhati / diha-, diham, dihal

smejati se

smejáti se / smeji-, smejem, smejal

smehljati se

smehljáti se / smehlja-, smehljam, smehljal

peti

péti / p-, pojem, pel

kregati se

krégati se / krega-, kregam, kregal

manjšati se

mánjšati se / manjša-, manjšam, manjšal

rasti

rásti / ras-, rasem, rasel

skriti

skríti / skri-, skrijem, skríl

nahraniti

nahraníti / nahrani-, nahranim, nahranil

deliti

delíti / deli-, delim, delil

cảnh báo

bơi

nhảy

nâng

đào

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

nôn

la hét

trích dẫn

in

tính toán

kiếm tiền

skočiti

skočiti / skoči-, skočim, skočil

plavati

plávati / plava-, plavam, plaval

posvariti

posvaríti / posvari-, posvarim, posvaril

dostaviti

dostávati / dostavi-, dostavim, dostavil

kopati

kópati / kopa-, kopam, kopal

dvigniti

dvíginiti / dvign-, dvignem, dvignil

potovati

potováti / pot-, potujem, potoval

vaditi

váditi / vadi-, vadim, vadil

iskati

iskáti / i-, iščem, iskal

zakleniti

zakleníti / zaklen-, zaklenem, zaklenil

odpreti

odpréti / odpr-, odprem, odprl

slikati

slíkati / slika-, slikam, slikal

kuhati

kúhati / kuha-, kuham, kuhal

moliti

molíti / moli-, molim, molil

prati

práti / p-, perem, pral

citirati

citírati / citira-, citiram, citiral

kričati

kričáti / krič-, kričim, kričal

bruhati

brúhati / bruha-, bruham, bruhal

zaslužiti

zaslužíti / zasluži-, zaslužim, zaslužil

izračunati

izračúnati / izračuna-, izračunam, izračunal

natisniti

natísiniti / natisn-, natisnem, natisnil

Tính từ

mới

cũ

ít

nhiều

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

lớn
to

xinh đẹp

trẻ

già

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

malo
málo

star
stàr / stara, staro

nov
nòv / nova, novo

pravilen
pravílen / pravilna, pravilno

napačen
napáčen / napačna, napačno

veliko
velíko

srečen
sréčen / srečna, srečno

dober
dóber / dobra, dobro

slab
slàb / slaba, slabo

majhen
májhen / majhna, majhno

dolg
dôlg / dolga, dolgo

kratek
krátek / kratka, kratko

mlad
mlád / mlada, mlado

lep
lép / lepa, lepo

velik
vêlik / velika, veliko

črn
črń / črna, črno

bel
bél / bela, belo

star
stàr / stara, staro

zelen
zelèn / zelena, zeleno

moder
móder / modra, modro

rdeč
rdèč / rdeča, rdeče

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

dễ

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

hiter

híter / hitra, hitro

počasen

počasen / počasna, počasno

rumen

rumèn / rumena, rumeno

pošten

poštèn / poštna, poštno

nepošten

nèpoštèn / nepoštena, nepošteno

smešen

sméšen / smešna, smešno

bogat

bogàt / bogata, bogato

enostaven

enostáven / enostavna, enostavno

zahteven

zahtéven / zahtevna, zahtevno

šibek

šíbek / šibka, šibko

močen

môčen / močna, močno

reven

réven / revna, revno

ponosen

ponôsen / ponosna, ponosno

utrujen

utrújen / utrujena, utrujeno

varen

váren / varna, varno

zdrav

zdràv / zdrava, zdravo

bolan

bolán / bolna, bolno

sit

sìt / sita, sito

visok

visòk / visoka, visoko

nizek

nízek / nizka, nizko

jezen

jézen / jezna, jezno

ngọt

chua

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

lo lắng

ngạc nhiên

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

màu cam

màu xám

màu nâu

màu hồng

mehek

mêhek / mehka, mehko

kisel

kísel / kislá, kisló

sladek

sládek / sladka, sladko

neumen

neúmen / neumna, neumno

srčkan

sřčkan / srčkana, srčkano

trd

třd / trda, trdo

visok

visòk / visoka, visoko

zaposlen

zaposlèn / zaposlena, zaposleno

nor

nòr / nora, noro

presenečen

presenéčen / presenečena,
presenečeno

zaskrbljen

zaskrbljèn / zaskrbljena, zaskrbljeno

nizek

nízek / nizka, nizko

pameten

pámeten / pametna, pametno

hudoben

hudôben / hudobna, hudobno

priden

príden / pridna, pridno

oranžen

oránžen / oranžna, oranžno

vroč

vròč / vroča, vroče

hladen

hláden / hladna, hladno

roza

róza / roza, roza

rjav

rjàv / rjava, rjavo

siv

sív / siva, sivo

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

đốc

bằng phẳng

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

quyến rũ

lahek

láhek / lahka, lahko

težek

têžek / težka, težko

dolgočasen

dolgočasen / dolgočasna, dolgočasno

žejen

žêjen / žejna, žejno

lačen

láčen / lačna, lačno

osamljen

osámljen / osamljena, osamljeno

ploščat

ploščât / ploščata, ploščato

strm

stír / strma, strmo

žalosten

žálosten / žalostna, žalostno

globok

globòk / globoka, globoko

širok

širòk / široka, široko

ozek

ózek / ozka, ozko

umazan

umázan / umazana, umazano

ogromen

ogrômen / ogromna, ogromno

plitev

plítev / plitva, plitvo

prazen

prázen / prazna, prazno

poln

pôln / polna, polno

čist

číst / čista, čisto

seksi

séksi / seksi, seksi

poceni

pocéni / poceni, poceni

drag

drág / draga, drago

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

ướt

khô

ồn ào

yên tĩnh

nắng

nhiều mưa

sương mù
tính từ

nhiều mây

velikodušen

velikodúšen / velikodušna,
velikodušno

pogumen

pogúmen / pogumna, pogumno

len

lén / lena, leno

glasen

glásen / glasna, glasno

suh

súh / suha, suho

moker

móker / mokra, mokro

deževen

dežéven / deževna, deževno

sončen

sónčen / sončna, sončno

miren

míren / mirna, mirno

oblačen

obláčen / oblačna, oblačno

meglen

mezlén / mezlana, mezlano

Thể thao

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

chạy marathon

ba môn phối hợp

bóng bàn

cử tạ

quyền anh

cầu lông

trượt băng nghệ thuật

trượt ván tuyết

trượt tuyết

trượt tuyết băng đồng

khúc côn cầu trên băng

M
tek
ték

M
tenis
ténis

F
gimnastika
gimnástika

M
nogomet
nogomèt

M
golf
gólf

N
kolesarjenje
kolesárjenje

N
potapljanje
potápljanje

N
plavanje
plávanje

F
košarka
košárka

M
triatlon
tríatlon

M
maraton
máraton

N
pohodništvo
pohódništvo

M
boks
bóks

N
dvigovanje uteži
dvigováње utéži

M
namizni tenis
namízni ténis

N
deskanje na snegu
dèskanje na snégu

N
umetnostno drsanje
umétnostno drsánje

M
badminton
bádminton

M
hokej na ledu
hókej na lédu

M
tek na smučeh
ték na smúčeh

N
smučanje
smúčanje

bóng chuyền

bóng ném

bóng chuyền bãi biển

bóng rugby

bóng gậy

bóng chày

bóng bầu dục Mỹ

bóng nước

nhảy cầu

lướt sóng

đua thuyền buồm

chèo thuyền

yoga

khiêu vũ

nhảy dù

cờ vua

đánh bài poker

bowling

múa ba lê

F
odbojka na mivki
odbójka na mívki

M
roket
rokomèt

F
odbojka
odbójka

M
bejzbol
bějzbol

M
kriket
kríket

M
ragbi
rágbi

M
skoki v vodo
skòki v vòdo

M
vaterpolo
váterpólo

M
ameriški nogomet
amêriški nogomèt

N
veslanje
veslánje

N
jadranje
jádranje

N
surfanje
súrfanje

N
padalstvo
padálstvo

M
ples
plés

F
joga
jóga

N
kegljanje
kegljánje

M
poker
póker

M
šah
šáh

M
balet
balét

Động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

con rắn

con hổ

con chuột

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

M
konj
kònj

F
krava
kráva

M
prašič
prášič

F
opica
ópica

F
ovca
ôvca

M
pes
pès

F
kokoš
kokóš

M
medved
mêdved

F
mačka
máčka

F
čebela
čebéla

M
metulj
metúlj

F
raca
ráca

F
kača
káča

M
pajek
pájek

F
riba
ríba

M
zajec
zájec

F
miš
míš

M
tiger
tíger

M
slon
slòn

M
osel
ôsel

M
lev
lév

con chim bồ câu

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

con gấu trúc

con gấu Bắc cực

con chó sói

con gấu túi

con chuột túi

con hươu cao cổ

con cáo

con hà mã

con dơi

con quạ

con thiên nga

M
komar
komár

M
hrošč
hròšč

M
golob
golób

M
kit
kít

F
mravlja
mrávlja

F
muha
múha

M
polž
pôlž

M
delfin
delfín

M
morski pes
môrski pès

M
polarni medved
polárni mēdved

F
panda
pána

F
žaba
žába

M
kenguru
kengurú

F
koala
koála

M
volk
vôlk

M
nilski konj
nílski kònj

F
lisica
lisíca

F
žirafa
žiráfa

M
labod
labód

M
vran
vrán

M
netopir
netopír

con chim hải âu

con cú

con chim cánh cụt

con vẹt

con sâu bướm

con chuồn chuồn

con mực ống

con bạch tuộc

con cá ngựa

con hải cẩu

con sứa

con cua

con khủng long

con rùa cạn

con cá sấu

M
pingvin
pingvín

F
sova
sôva

M
galeb
galéb

M
kačji pastir
káčji pastír

F
gosenica
gosénica

F
papiga
pápiga

M
morski konjiček
môrski konjíček

F
hobotnica
hobótnica

M
ligenj
lígenj

M
rak
ràk

F
meduza
medúza

M
tjulenj
tjúlenj

M
krokodil
krokodíl

F
kopenska želva
kôpenska želva

M
dinozaver
dinozáver

Quốc gia

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

Châu Phi

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

F
Amerika
Amêrika

F
Azija
Ázija

F
Evropa
Evrópa

F
Španija
Špánija

N
Združeno kraljestvo
Zdrúženo kraljéstvo

F
Afrika
Áfrika

F
Francija
Fráncija

F
Italija
Itálija

F
Švica
Švíca

M
Singapur
Síngapur

F
Tajska
Tájska

F
Nemčija
Némčija

M
Izrael
Ízrael

F
Japonska
Japónska

F
Rusija
Rúsija

F
Združene države Amerike
Zdrúžene držáve Amêrike

F
Kitajska
Kitájska

F
Indija
Índija

M
Čile
Číle

F
Kanada
Kánada

F
Mehika
Méhika

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

F
Južna Afrika
Júžna Áfrika

F
Argentina
Argentína

F
Brazilija
Brazília

F
Libija
Líbiya

M
Maroko
Maróko

F
Nigerija
Nigéria

M
Egipt
Egípt

F
Alžirija
Alžírija

F
Kenija
Kénija

F
Avstralija
Avstrália

F
Nova Zelandija
Nôva Zelándija

Cơ thể

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

cổ

mông

vai

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

M
las
lás

M
nos
nós

F
glava
gláva

N
oko
okó

N
uho
uhó

F
usta
ústa

N
srce
srcé

N
stopalo
stopálo

F
roka
rôka

F
rit
rît

M
vrát
vrát

M
možgani
možgáni

F
noga
nôga

N
koleno
koléno

F
rama
ráma

F
prsi
prsi

M
trebuh
trébuh

F
roka
rôka

M
jezik
jêzik

M
zob
zób

M
hrbet
hr̂bet

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

trán

cằm

má
cơ thể

râu

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

móng tay

gót chân

xương sống

M
prst na nogi
prst na nôgi

M
prst
prst

F
ustnica
ústnica

F
jetra
jétra

F
pljuča
pljúča

M
želodec
želódec

N
črevesje
črevésje

F
ledvica
ledvíca

M
živec
žívec

N
lice
líce

F
brada
bráda

N
čelo
čélo

M
mezinec
mezínek

M
palec
pálec

F
brada
bráda

M
kazalec
kazálec

M
sredinec
sredínek

M
prstanec
prstánek

F
hrbtenica
hrbteníca

F
peta
pêta

M
noht
nóht

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàng quang

tĩnh mạch

động mạch

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

M
skelet
skelét

F
kost
kóst

F
mišica
míšica

M
mehur
mehúr

N
vretence
vretênce

N
rebra
rêbra

F
vagina
vagína

F
arterija
artêrija

F
vena
véna

N
modo
módo

M
penis
pénis

F
sperma
spêrma

Ngôi nhà

cửa

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

thùng rác

tô

bàn
văn phòng

F
kopalnica
kopálnica

F
kuhinja
kúhinja

F
vrata
vráta

M
vrt
vrt

F
spalnica
spálnica

F
dnevna soba
dnévna sôba

F
klet
klét

M
zid
zíd

F
garaža
garáža

F
streha
stréha

F
stopnice
stopníce

N
stranišče
stranišče

F
skodelica
skodélica

M
nož
nôž

N
okno
ôkno

F
skodelica
skodélica

M
krožnik
króžnik

M
kozarec
kozárec

F
miza
míza

F
skleda
skléda

M
smetnjak
smetnják

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hàng xóm

thang máy

ban công

gác xép

ống khói

muỗng gỗ

đũa

bộ dao nĩa

muỗng

nĩa

cái vá

nồi

chảo

M
tuš
túš

N
ogledalo
ogledálo

F
postelja
póstelja

F
ura
úra

F
slika
slíka

M
kavč
kávč

M
sosed
sôsed

M
stol
stòl

F
miza
míza

N
podstrešje
podstréšje

M
balkon
balkón

N
dvigalo
dvigálo

F
jedilna paličica
jedílna páličica

F
lesena žlica
lésena žlícá

M
dimnik
dímnik

F
vilice
vílice

F
žlica
žlícá

M
jedilni pribor
jedílni pribòr

F
ponev
pônev

M
lonec
lônec

F
zajemalka
zajemálka

bóng đèn

giá sách

rèm

nệm

gối

chăn

kệ

ngăn kéo

tủ quần áo

xô

chổi

cái cân

giỏ đựng đồ giặt

bồn tắm

khăn tắm
to lớn

xà phòng

giấy vệ sinh

khăn tắm
nhỏ bé

bồn rửa mặt

cái thang

hộp thư

F
zavesa
zavésa

F
knjižna polica
knjižna políca

F
žarnica
žárnica

F
odeja
odēja

M
vzglavnik
vzglávník

F
vzmetnica
vzmétnica

F
omara
omára

M
predal
predál

F
polica
políca

F
tehtnica
téhtnica

F
metla
mêtla

N
vedro
vêdro

F
kopalna brisača
kopálna brisáča

F
kad
kàd

F
košara za perilo
košára za perílo

F
brisača
brisáča

M
toaletni papir
toalétni papír

N
milo
mílo

M
nabiralnik
nabirálník

F
lestev
léstev

M
umivalnik
umiválník

hàng rào



F
ograja
ográja

Thức ăn

trứng

phô mai

sữa

cá

thịt

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

nước

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

N
mleko
mléko

M
sir
sír

N
jajce
jájce

F
kost
kóst

N
meso
mesó

F
riba
ríba

M
sladkor
sládkor

M
kruh
krùh

N
olje
ólje

F
torta
tórta

F
sladkarije
sladkaríje

F
čokolada
čokoláda

M
čaj
čáj

F
kava
káva

F
voda
vôda

F
solata
soláta

N
vino
víno

N
pivo
pívo

M
zajtrk
zájtrk

F
sladica
sladíca

F
juha
júha

bữa trưa

bữa tối

pizza

kem

bơ

sữa chua

cá ngừ

cá hồi

giăm bông

thịt ba rọi

xúc xích

thịt gà tây

thịt gà

thịt bò

thịt heo

thịt cừu

bí ngô

nấm

nấm cục

tỏi

tỏi tây

F
pica
píca

F
večerja
večérja

N
kosilo
kosílo

M
jogurt
jógurt

N
maslo
máslo

M
sladoled
sladoléd

F
šunka
šúnka

M
losos
lósos

F
tuna
túna

N
puranje meso
puránje mesó

F
klobasa
klobása

F
slanina
slanína

F
svinjina
svinjína

F
govedina
govédina

N
piščančje meso
piščánčje mesó

F
goba
góba

F
buča
búča

F
jagnjetina
jágnjetina

M
por
pór

M
česen
čêsen

M
tartuf
tartúf

gừng

cà tím

khoai lang

cà rốt

dưa chuột

ớt

ớt chuông

củ hành

khoai tây

bông cải trắng

bắp cải

bông cải xanh

xà lách

rau chân vịt

tre

ngô

cần tây

đậu Hà Lan

hạt đậu

quả lê

quả táo

M
sladki krompir
sládkí krompír

M
jajčevce
jájčevce

M
ingver
íngver

M
čili
člí

F
kumara
kúmara

M
korenček
korénček

M
krompir
krompír

F
čebula
čebúla

F
paprika
páprika

M
brokoli
brókoli

N
zelje
zélje

F
cvetača
cvetáča

M
bambus
bámBUS

F
špinača
špináča

F
solata
soláta

M
grah
gràh

F
zelena
zélena

F
koruza
korúza

N
jabolko
jábolko

F
hruška
hrúška

M
fižol
fížol

quả ô liu

quả sung

quả chà là

quả dừa

quả hạnh nhân

hạt phỉ

đậu phộng

quả chuối

quả xoài

quả kiwi

quả bơ

quả dưa

dưa hấu

quả nho

dưa gang

quả mâm xôi

quả việt quất

quả dâu tây

quả anh đào

quả mận

quả mơ

M
datelj
dátelj

F
figa
fíga

F
oliva
olíva

M
lešnik
léšnik

M
mandelj
mándelj

M
kokos
kókos

M
mango
mángo

F
banana
banána

M
arašid
arašíd

M
ananas
ánanas

M
avokado
avokádo

M
kivi
kívi

F
melona
melóna

M
grozd
gròzd

F
lubenica
lúbenica

F
jagoda
jágoda

F
borovnica
borovníca

F
malina
malína

F
marelica
marélíca

F
sliva
slíva

F
češnja
čéšnja

quả đào

quả chanh

quả bưởi

quả cam

cà chua

bạc hà

sả

quế

vani

muối

tiêu

cà ri

thuốc lá
thực vật

đậu hũ

giấm

mì sợi

sữa đậu nành

bột mì

gạo

yến mạch

lúa mì

F
grenivka
grenívka

F
limona
limóna

F
breskev
bréskev

F
meta
méta

M
paradižnik
paradížnik

F
pomaranča
pomaránča

F
vanilija
vanílija

M
cimet
címet

F
limonska trava
limónska tráva

M
kari
kári

M
poper
pôper

F
sol
sól

M
kis
kís

M
tofu
tofú

M
tobak
tobák

F
moka
móka

N
sojino mleko
sójino mléko

M
rezanec
rézanec

F
pšenica
pšeníca

M
oves
ôves

M
riž
ríž

đậu nành

hạt

mật ong

mứt

kẹo cao su

bánh kẹp

bánh quy

bánh pudding

bánh muffin

bánh rán vòng

nước tăng lực

nước cam

nước táo

sữa lắc

coca cola

sô cô la nóng

rượu cocktail

rượu rum

rượu whisky

rượu vodka

thực đơn

M
med
méd

M
oreh
ôreh

F
soja
sója

F
palačinka
palačínka

M
žvečilni gumi
žvečilni gúmi

F
marmelada
marmeláda

M
mafin
máfin

M
puding
púding

M
piškot
piškót

M
pomarančni sok
pomaránčni sók

F
energijska pijača
energíjska pijáča

M
krof
kròf

F
kokakola
kókakóla

M
mlečni napitek
mléčni napítek

M
jabolčni sok
jábolčni sók

M
rum
rúm

M
koktajl
kóktajl

F
vroča čokolada
vróča čokoláda

M
meni
mení

F
vodka
vôdka

M
viski
víski

hải sản

mì Ý

sushi

bắp rang bơ

khoai tây lát mỏng

cánh gà

khoai tây chiên

mù tạt

sốt mayonnaise

nước sốt cà chua

bánh mì kẹp

bánh mì kẹp xúc xích

bánh burger

M
suši
súši

M
špageti
špagéti

M
morski sadeži
môrski sádeži

N
piščančja krilca
piščánčja krílca

M
čips
číps

F
kokice
kókice

F
majoneza
majonéza

F
gorčica
gorčíca

M
ocvrt krompirček
ocvřt krompírček

M
hot dog
hòt dòg

M
sendvič
séndvič

F
paradižnikova omaka
paradížnikova omáka

M
burger
búrger

Trường học

sách

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

cây bút

bút chì

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

nghiên cứu

bằng cấp

sân thể thao

từ điển

học kì

sổ tay

hình học

F
domača naloga
domáča nalóga

F
knjižnica
knjížnica

F
knjiga
knjíga

F
znanost
znánost

F
lekcija
lékcija

M
izpit
izpít

N
pero
peró

F
umetnost
umétnost

F
zgodovina
zgodovína

M
drugi
drúgi

M
prvi
prví

M
svinčnik
svínčnik

F
raziskava
raziskáva

M
četrți
četrti

M
tretji
trétji

M
slovar
slovár

N
športno igrišče
špórtno igríšče

F
stopnja
stôpnja

F
geometrija
geometríja

M
zvezek
zvėzek

M
semester
seméster

chính trị học

triết học

kinh tế học

giáo dục thể chất

sinh học

toán học

địa lý

văn học

hóa học

vật lý

cải thước

cục tẩy

cái kéo

băng dính

keo dán

bút bi

kẹp giấy

3%

100%

0%

mét khối

F
ekonomija
ekonomíja

F
filozofija
filozofíja

F
politika
polítika

F
matematika
matemátika

F
biologija
biologíja

F
športna vzgoja
špórtna vzgója

F
kemija
kemíja

F
književnost
knjižévnost

F
geografija
geografíja

F
radirka
radírka

N
ravnilo
ravnílo

F
fizika
fízika

N
lepilo
lepílo

M
lepilni trak
lepílني trák

F
škarje
škárje

trije odstotki
tríje odstótki

F
sponka za papir
spónka za papír

M
kemični svinčnik
kémični svínčnik

M
kubični meter
kubíčni méter

nič odstotkov
níč odstótkov

sto odstotkov
stó odstótkov

mét vuông

dặm

mét

mi-li-mét

xen-ti-mét

đề-xi-mét

phép cộng

phép trừ

phép nhân

phép chia

diện tích

thể tích

hình chữ nhật

hình vuông

tam giác

hình tròn

lít

mililít

tấn

kilôgam

gram

M
meter
méter

F
milja
mílja

M
kvadratni meter
kvadrátni méter

M
decimeter
deciméter

M
centimeter
centiméter

M
milimeter
miliméter

N
množenje
množénje

N
odštevanje
odštévanje

N
seštevanje
seštévanje

F
prostornina
prostornína

F
površina
površína

N
deljenje
deljénje

M
trikotnik
trikótnik

M
kvadrat
kvadrát

M
pravokotnik
pravokótnik

M
mililiter
mílilíter

M
liter
líter

M
krog
króg

M
gram
grám

M
kilogram
kilográm

F
tona
tóna

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

phòng thí nghiệm

bài giảng

M
lijak
liják

M
mikroskop
mikroskóp

M
magnet
magnét

N
predavanje
predávanje

M
laboratorij
laboratórij

Thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

đại dương

biển

băng

tuyết

M
diamant
diamánt

M
ogenj
ôgenj

M
pepel
pepél

F
zvezda
zvézda

N
sonce
sónce

F
luna
lúna

N
jezero
jézero

F
obala
obála

M
planet
planét

M
hrib
hríb

F
puščava
puščáva

M
gozd
gòzd

F
dolina
dolína

F
reka
réka

F
skala
skála

M
ocean
oceán

M
otok
ôtok

F
gora
gôra

M
sneg
snég

M
led
léd

N
morje
mórje

bão táp

mưa

gió

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

kim loại

đất

dung nham

than

cát

đất sét

tên lửa

vệ tinh

thiên hà

tiểu hành tinh

lục địa

đường Xích đạo

Nam cực

Bắc cực

M
veter
véter

M
dež
děž

F
nevihta
nevíhta

F
vrtnica
vrtnica

F
trava
tráva

N
drevo
drevó

F
prst
přst

F
kovina
kovína

F
roža
róža

M
pesek
pések

M
premog
prêmog

F
lava
láva

M
satelit
satelít

F
raketa
rakéta

F
glina
glína

F
celina
celína

M
asteroid
asteroíd

F
galaksija
galaksíja

M
severni tečaj
séverni tečáj

M
južni tečaj
júžni tečáj

M
ekvator
ekvádor

sưởi

rừng nhiệt đới

hang

thác nước

bờ biển
con sông

sông băng

động đất

miệng núi lửa

núi lửa

khí quyển

lũ lụt

sương mù
danh từ

cầu vồng

tiếng sấm

tia chớp

cơn dông

nhiệt độ

bão nhiệt đới

bão

mây

cành cây

F
jama
jáma

M
deževni gozd
dežévni gòzd

M
tok
tók

M
ledenik
ledeník

F
obala
obála

M
slap
sláp

M
vulkan
vulkán

M
krater
kráter

M
potres
potrès

F
megla
meglà

F
poplava
popláva

F
atmosfera
atmosfêra

F
strela
stréla

N
grmenje
grmênje

F
mavrica
mávrica

M
tajfun
tajfún

F
temperatura
temperátúra

F
nevihta
nevíhta

F
veja
vêja

M
oblak
oblák

M
orkan
orkán

lá cây

rễ cây

thân cây

hạt giống

nhựa

cacbon đioxit

nguyên tử

sắt

ôxy

vàng

bạc

N
deblo
dêblo

F
korenina
korenína

M
list
líst

M
ogljikov dioksid
ogljíkov díoksíd

F
plastika
plástika

N
seme
séme

M
kisik
kisík

N
železo
želézo

M
atom
atóm

N
srebro
srebró

N
zlato
zlató

Giao thông

xe hơi

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

ắc quy

động cơ
xe hơi

túi khí

vô-lăng

dây an toàn

lốp xe

cốp sau

M
vlak
vlák

M
avtobus
ávtobus

M
avto
ávto

N
letalo
letálo

F
avtobusna postaja
ávtobusna postája

F
železniška postaja
železniška postája

N
kolo
koló

M
tovornjak
tovornják

F
ladja
ládja

M
semafor
semafór

M
taksi
táksi

N
motorno kolo
motórno koló

F
baterija
bateríja

F
cesta
césta

N
parkirišče
parkiríšče

M
volan
volán

F
zračna blazina
zráčna blazína

M
motor
motór

M
prtljažnik
prtljážnik

F
pnevmatika
pnevmátika

M
varnostni pas
várnostni pás

máy bán vé

phòng bán vé

tàu điện ngầm

tàu cao tốc

đầu máy

xe điện

xe buýt trường học

xe buýt nhỏ

sân bay

hãng hàng không

máy bay trực thăng

hạng nhất

hạng phổ thông

hạng thương gia

áo phao

công ten nơ

tàu ngầm

tàu du lịch

tàu chở hàng

du thuyền

phà

F
podzemna železnica
podzémna želéznica

F
blagajna
blagájna

M
avtomat za prodajo vozovnic
avtomát za prodájo vozòvnic

M
tramvaj
trámvaj

F
lokomotiva
lokomotíva

M
hitri vlak
hítri vlák

N
letališče
letalíšče

M
minibus
mínibus

M
šolski avtobus
šólski ávtobus

M
prvi razred
prví rázred

M
helikopter
helikópter

F
letalska družba
letálska družba

M
rešilni jopič
rešílni jópič

M
poslovni razred
poslòvni rázred

M
ekonomski razred
ekonómski rázred

F
križarka
krížarka

F
podmornica
podmórnica

M
kontejner
kontêjner

M
trajekt
trajékt

F
jahta
jáhta

F
kontejnerska ladja
kontêjnerska ládja

hải cảng

xuồng cứu sinh

ra đa

đèn đường

vĩa hè

trạm xăng

công trường

vạch qua đường

tắc đường

đường cao tốc

xe tăng

máy xúc

máy kéo

rơ-moóc

xe tay ga

xe cáp treo

M
radar
rádar

M
rešilni čoln
rešilni čoln

N
pristanišče
pristanišče

F
bencinska črpalka
bencínska črpálka

M
pločnik
plóčnik

F
ulična svetilka
úlična svetílka

M
cestni zastoj
céstni zastòj

M
prehod za pešce
prehòd za péšce

N
gradbišče
gradbíšče

M
bager
báger

M
tank
tánk

F
avtocesta
ávtocésta

M
skuter
skúter

F
prikolica
prikólica

M
traktor
tráktor

F
žičnica
žíčnica

Thành phố

bệnh viện

trường học

nhà ở

hóa đơn

chợ

siêu thị

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

F
hiša
híša

F
šola
šóla

F
bolnišnica
bolníšnica

M
supermarket
súpermáket

M
trg
trǵ

M
račun
račún

F
kmetija
kmetíja

F
univerza
univêrza

N
stanovanje
stanovánje

M
bar
bár

F
restavracija
restavrácija

F
cerkev
cérkev

M
WC
WC

M
park
párk

M
fitnes center
fítnes cénter

F
policija
policíja

M
rešilec
rešílec

M
zemljevid
zemljevíd

N
predmestje
predméstje

F
država
držáva

M
gasilci
gasílci

ngôi làng

bảo hành

trung tâm mua sắm

tiệm thuốc

tòa nhà chọc trời

lâu đài

đại sứ quán

giáo đường Do Thái

ngôi đền

nhà máy

nhà thờ Hồi giáo

tòa thị chính

bưu điện

đài phun nước

câu lạc bộ đêm

băng ghế

sân golf

sân bóng đá

hồ bơi
tòa nhà

sân quần vợt

thông tin du lịch

N
nakupovalno središče
nakupoválno središče

F
garancija
garancija

F
vas
vás

M
grad
grád

M
nebotičnik
nebotičník

F
lekarna
lékárna

M
tempelj
těmpeľj

F
sinagoga
sinagóga

N
veleposlaništvo
věleposláništvo

F
mestna hiša
městna hĩa

F
mošeja
mošėja

F
tovarna
továrna

M
nočni klub
nôčni klúb

M
vodnjak
vodnják

F
pošta
póšta

M
nogometni stadion
nogométni stádion

N
golf igrišče
gólf igrišče

F
klop
klóp

F
turistične informacije
turístične informácie

N
teniško igrišče
téniško igrišče

M
bazen
bazén

sòng bạc

phòng triển lãm nghệ thuật

bảo tàng

công viên quốc gia

quà lưu niệm

thủy cung

trượt nước

tàu lượn siêu tốc

công viên nước

vườn bách thú

sân chơi

cửa thoát hiểm
tòa nhà

chuông báo cháy

bình cứu hỏa

đồn cảnh sát

tiểu bang

khu vực

thủ đô

M
muzej
muzěj

F
umetnostna galerija
umětnostna galerija

M
kazino
kazíno

M
akvarij
akvárij

M
spominek
spomínek

M
nacionalni park
nacionální park

M
vodni park
vôdni párk

M
vlak smrti
vlák smrti

M
vodni tobogan
vôdni tóbogan

M
izhod v sili
izhòd v síli

N
igrišče
igríšče

M
živalski vrt
živálski vrt

F
policijska postaja
policíjska postája

M
gasilni aparat
gasílni aparát

M
požarni alarm
požární alárm

N
glavno mesto
glávno mésto

F
regija
régija

F
država
držáva

Bệnh viện

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

ho

phòng cấp cứu

khoa hồi sức tích cực

phòng chờ

thuốc aspirin

thuốc ngủ

ngày hết hạn

liều lượng

si-rô ho

tác dụng phụ

insulin

bột

viên nhộng

vitamin

thuốc giảm đau

kháng sinh

F
operacija
operácia

M
pacient
pacient

F
nesreča
nesrêça

M
kašelj
kášelj

F
vročina
vročina

F
tableta
tabléta

F
čakalnica
čakálnica

F
enota za intenzivno nego
enôta za intenzívno négo

F
urgentna soba
urgéntna sôba

M
rok trajanja
rók trájanja

F
uspavalna tableta
uspaválna tabléta

M
aspirin
aspirín

M
stranski učinek
stránski učínek

M
sirup proti kašlju
sírúp próti kášljú

M
odmerek
odmérek

F
kapsula
kápsula

M
prah
práh

M
inzulin
inzulín

M
antibiotik
antibiótik

N
sredstvo proti bolečinam
srédstvo próti bolečinám

M
vitamin
vitamín

vi khuẩn

vi rút

đau tim

tiêu chảy

tiểu đường

đột quỵ

hen suyễn

ung thư

cúm

đau răng

cháy nắng

viêm họng

đau bụng

nhiễm trùng

dị ứng

chuồn rút

đau đầu

ống tiêm

nặng

chụp X quang

máy siêu âm

M
srčni napad
srčni napàd

M
virus
vírus

F
bakterija
baktèrija

F
kap
káp

M
diabetes
diabétes

F
driska
dríska

F
gripa
grípa

M
rak
ràk

F
astma
ástma

N
vneto grlo
vnéto grlo

F
opeklina
opeklína

M
zobobol
zobobòl

F
alergija
alergíja

F
okužba
okúžba

F
bolečina v trebuhu
bolečina v trébuhu

F
brizgalka
brizgálka

M
glavobol
glavobòl

M
krč
krč

M
ultrazvok
últrazvók

M
rentgenski posnetek
réntgenski posnétek

F
bergla
bérgla

bó bột
nhỏ bé

xe lăn

bó bột
gãy xương

mạch

chấn thương

cấp cứu

chấn động

vết bỏng

gãy xương

thuốc tránh thai

thử thai

M
mavec
mávec

M
invalidski voziček
invalidski voziček

M
obliž
oblíž

F
urgenca
urgénca

F
poškodbe
poškódbé

M
utrip
utríp

M
zlom
zlòm

F
opeklina
opeklína

M
pretres možganov
pretrès možgánov

M
test nosečnosti
tést noséčnosti

F
kontracepcijska tabletk
kontracépcijska tablétka

Nghề nghiệp

bác sĩ

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

người mẫu

nghệ sĩ

thủ tướng

dược sĩ

M
policist
policist

F
medicinska sestra
medicínska sestra

M
zdravnik
zdravník

M
detektiv
detektív

M
kapitan
kapitán

M
predsednik
predsédnik

M
učitelj
učiteľ

M
profesor
profesor

M
pilot
pilót

M
pomočnik
pomočník

F
tajnica
tájnica

M
odvetnik
odvėtník

M
kuhar
kúhar

M
vodja
vódja

M
sodnik
sodník

M
model
módél

M
voznik avtobusa
vozník ávtobusa

M
voznik taksija
vozník táksija

M
farmacevt
farmacévt

M
predsednik vlade
predsédnik vláde

M
umetnik
umėtník

lính cứu hỏa
người

nha sĩ

doanh nhân

chính trị gia

lập trình viên

tiếp viên hàng không

nhà khoa học

giáo viên mầm non

kiến trúc sư

kế toán viên

tư vấn viên

công tố viên

tổng quản lý

vệ sĩ

chủ nhà

bồi bàn

nhân viên bảo vệ

bộ đội

ngư dân

nhân viên vệ sinh

thợ sửa ống nước

M
podjetnik
podjétník

M
zobozdravnik
zobozdravník

M
gasilec
gasílec

F
stevardesa
stevardéša

M
programer
programěr

M
politik
polítik

M
arhitekt
arhitékt

F
vzgojiteljica
vzgojíteljica

M
znanstvenik
znánstvenik

M
tožilec
tožílec

M
svetovalec
svetoválec

M
računovodja
računovódja

M
najemodajalec
najemodajálec

M
telesni stražar
telésni stražár

M
generalni direktor
generálni diréktor

M
vojak
voják

M
varnostnik
várnostník

M
natakar
natákar

M
vodovodar
vodovódar

M
čistilec
čistílec

M
ribič
ríbič

thợ điện

nông dân

lễ tân

người đưa thư

thu ngân

thợ làm tóc

tác giả

nhà báo

nhà nhiếp ảnh gia

nhân viên cứu hộ

ca sĩ

nhạc sĩ

diễn viên

phóng viên

huấn luyện viên

trọng tài

M
receptor
recéptor

M
kmet
kmèt

M
električar
eléktričar

M
frizer
frizêr

M
blagajnik
blagájnik

M
poštar
póštar

M
fotograf
fotográf

M
novinar
novínar

M
avtor
ávtor

M
glasbenik
glásbenik

M
pevec
pévec

M
reševalec iz vode
reševálec iz vòde

M
trener
trenêr

M
novinar
novínar

M
igralec
igrálec

M
sodnik
sodník

Kinh doanh

tiền

văn phòng

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

số điện thoại

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

M
stres
strés

F
pisarna
pisárna

M
denar
denár

M
oddelek
oddélek

N
osebje
osébjje

N
zavarovanje
zavarovánje

N
pismo
písmo

M
naslov
naslòv

F
plača
pláča

M
e-naslov
é-naslòv

M
url
url

F
telefonska številka
telefónska števílka

M
podpis
podpís

F
e-pošta
é-póšta

F
spletna stran
splétna strán

F
stranka
stránka

M
dobiček
dobíček

F
izguba
izgúba

N
geslo
gêslo

F
kreditna kartica
kreditna kártica

M
znesek
znések

máy rút tiền

thuế

phòng họp

danh thiếp

công nghệ thông tin

nhân sự

bộ phận pháp lý

kế toán

tiếp thị

bán hàng

đồng nghiệp

người sử dụng lao động

nhân viên
người

chú thích

thuyết trình

bìa cứng

con dấu cao su

máy chiếu

bưu kiện

con tem

phong bì

F
sejna soba
sějna sôba

M
davek
dávek

M
bankomat
bankomát

M
kadrovski oddelek
kádrovski oddélek

M
IT
IT

F
vizitka
vizítka

N
trženje
trženje

N
računovodstvo
računovódstvo

M
pravni oddelek
právní oddélek

M
delodajalec
delodajálec

M
sodelavec
sodélavec

F
prodaja
prodája

F
predstavitev
predstavítev

F
opomba
opómba

M
zaposleni
zaposlêni

M
projektor
projéktor

F
šampiljka
šampíljka

F
mapa
mápa

F
ovojnica
ovójnica

F
znamka
známka

M
paket
pakét

trình duyệt

đầu tư

sàn giao dịch chứng khoán

tiền giấy

tiền xu

tiền lãi

khoản vay

số tài khoản

tài khoản ngân hàng

F
borza
bórza

F
naložba
nalóžba

M
brskalnik
brskálnik

F
obresti
obrěsti

M
kovanec
kovánc

M
bankovec
bánkovec

M
bančni račun
bánčni račún

F
številka računa
števílka račúna

N
posojilo
posojílo

Thiết bị

điện thoại

bộ tivi

máy ảnh

đài radio

quạt

máy điều hòa

máy pha cà phê

máy nướng bánh mì

máy hút bụi

máy sấy tóc

ấm đun nước

máy rửa chén

bếp điện

lò nướng

lò vi sóng

tủ lạnh

máy giặt

điều khiển từ xa

tai nghe

chuột

bàn phím

F
kamera
kámera

M
TV sprejemnik
TV sprejemnik

M
telefon
telefón

F
klima
klíma

M
ventilator
ventilátor

M
radio
rádio

M
sesalnik
sesálnik

M
opekač
opekáč

M
kavni avtomat
kávni avtomát

M
pomivalni stroj
pomivální stròj

M
čajnik
čajnik

M
sušilnik za lase
sušilnik za lasé

F
mikrovalovna pečica
mikrovalôvna pečica

F
pečica
pečica

M
štedilnik
štedílnik

M
daljinec
daljínec

M
pralni stroj
prální stròj

M
hladilnik
hladílnik

F
tipkovnica
tipkôvnica

F
miška
míška

F
slušalka
slušálka

ổ cứng

thanh USB

máy quét

máy in

màn hình

máy tính xách tay

rô bốt

loa

M
skener
skéner

M
USB kľuč
USB kľúč

M
trdi disk
trdi disk

M
prenosni računalnik
prenosni računalník

M
zaslon
zslòn

M
tiskalnik
tiskálnik

M
zvočnik
zvóčnik

M
robot
robót